

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2302/QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng thuế chống bán phá giá chính thức đối với một số sản phẩm sợi dài làm từ polyester có xuất xứ từ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa Ấn Độ, Cộng hòa In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 37/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại;

Căn cứ Quyết định số 3752/QĐ-BCT ngày 02 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Phòng vệ thương mại;

Căn cứ Quyết định số 1079/QĐ-BCT ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm sợi dài làm từ polyester có xuất xứ từ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa Ấn Độ, Cộng hòa In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a;

Căn cứ Quyết định số 2080/QĐ-BCT ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương áp dụng thuế chống bán phá giá tạm thời đối với một số

sản phẩm sợi dài làm từ polyester có xuất xứ từ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa Ấn Độ, Cộng hòa In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phòng vệ thương mại,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng thuế chống bán phá giá chính thức đối với một số sản phẩm sợi dài làm từ polyester thuộc các mã HS 5402.33.00, 5402.46.00 và 5402.47.00 có xuất xứ từ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa Ấn Độ, Cộng hòa In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a (mã vụ việc: AD10). Nội dung chi tiết được nêu tại Thông báo kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 03 (ba) ngày tính từ ngày được ban hành.

Điều 3. Quyết định số 2080/QĐ-BCT ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Phòng vệ thương mại và Thủ trưởng các đơn vị, các bên liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TC, NG, TTTT;
- Tổng cục Hải quan;
- Bộ trưởng;
- Các Thứ trưởng;
- Các Cục: CN, XNK;
- Các Vụ: AP, ĐB, DKT, PC;
- Văn phòng BCĐLNHNQT về kinh tế;
- Lưu: VT, PVTM (8).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Quốc Khánh

THÔNG BÁO

Áp dụng thuế chống bán phá giá chính thức đối với một số sản phẩm sợi dài làm từ polyester có xuất xứ từ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa Ấn Độ, Cộng hòa In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2302/QĐ-BCT ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

1. Hàng hóa bị áp dụng thuế chống bán phá giá

Hàng hoá bị áp dụng thuế chống bán phá giá chính thức là các sản phẩm sợi dài làm từ polyester, bao gồm các nhóm sợi chính sau: sợi polyester định hướng một phần (polyester partially oriented yarn - POY), sợi dún polyester (polyester drawn textured yarn - DTY) và sợi polyester được định hướng toàn phần (polyester fully drawn yarn - FDY).

Hàng hóa bị áp dụng thuế chống bán phá giá (CBPG) chính thức thuộc các mã HS: 5402.33.00, 5402.46.00, 5402.47.00. Mức thuế nhập khẩu hiện hành đối với hàng hóa bị áp dụng thuế CBPG chính thức như sau:

| Mã số | Mô tả hàng hóa | Thuế thông thường | Thuế ưu đãi (MFN) | Thuế theo ACFTA | Thuế theo AIFTA | Thuế theo ATIGA | Thuế theo CPTPP |
|-----------|--|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Phần XI | NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT | | | | | | |
| Chương 54 | Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo | | | | | | |
| 5402 | Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex. | | | | | | |
| | - Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún: | | | | | | |

| Mã số | Mô tả hàng hóa | Thuế thông thường | Thuế ưu đãi (MFN) | Thuế theo ACFTA | Thuế theo AIFTA | Thuế theo ATIGA | Thuế theo CPTPP |
|------------|--|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 5402.33.00 | -- Từ các polyester | 4,5% | 3% | 0% ¹ | * ² | | 0% |
| 5402.46.00 | -- Loại khác, từ các polyester, được định hướng một phần | 4,5% | 3% | 0% ³ | * | | 0% |
| 5402.47.00 | -- Loại khác, từ các polyester | 4,5% | 3% | 0% ⁴ | * | | 0% |

Bộ Công Thương có thể sửa đổi, bổ sung danh sách các mã HS của hàng hoá bị áp dụng thuế CBPG chính thức để phù hợp với mô tả hàng hoá bị điều tra và các thay đổi khác (nếu có).

Hàng hóa bị áp dụng thuế CBPG chính thức là hàng hóa có xuất xứ từ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc), Cộng hòa Ấn Độ (Ấn Độ), Cộng hòa In-đô-nê-xi-a (In-đô-nê-xi-a) và Ma-lai-xi-a.

2. Kết luận điều tra chính thức

Kết luận điều tra chính thức của Cơ quan điều tra xác định rằng có tồn tại: (i) hành vi bán phá giá của hàng hóa nhập khẩu bị điều tra; (ii) ngành sản xuất trong nước đang chịu thiệt hại đáng kể; và (iii) có mối quan hệ nhân quả giữa việc nhập khẩu hàng hóa bán phá giá với thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước.

3. Mức thuế CBPG chính thức

Thuế CBPG chính thức là thuế nhập khẩu bổ sung, áp dụng với hàng hóa được mô tả tại Mục 1 Thông báo này, có xuất xứ từ Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a với mức thuế cụ thể của từng tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu như sau:

¹ Không áp dụng với hàng hóa có xuất xứ Trung Quốc

² *: Mặt hàng không cam kết về thuế trong Hiệp định

³ Không áp dụng với hàng hóa có xuất xứ Trung Quốc

⁴ Không áp dụng với hàng hóa có xuất xứ Trung Quốc

| STT | Tên tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu | Tên công ty thương mại liên quan | Mức thuế CBPG chính thức |
|----------------------|--|----------------------------------|--------------------------|
| | (Cột 1) | (Cột 2) | (Cột 3) |
| ẤN ĐỘ | | | |
| 1 | Beekaylon Synthetics Pvt. Ltd | | 54,90% |
| 2 | Dodhia Synthetics Private Limited | | 54,90% |
| 3 | Polygenta Technologies Limited | | 54,90% |
| 4 | Tổ chức, cá nhân khác sản xuất, xuất khẩu hàng hóa có xuất xứ từ Ấn Độ | | 54,90% |
| IN-ĐÔ-NÊ-XI-A | | | |
| 5 | PT. Gistex Chewon Synthetic | | 21,94% |
| 6 | PT. Indorama Ventures Indonesia | | |
| 7 | PT. Indo-rama Synthetics TBK | | 21,94% |
| 8 | PT. Indorama Polychem Indonesia | | |
| 9 | PT. YKK Zipper Indonesia | | 21,94% |
| 10 | Tổ chức, cá nhân khác sản xuất, xuất khẩu hàng hóa có xuất xứ từ In-đô-nê-xi-a | | 21,94% |

| STT | Tên tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu | Tên công ty thương mại liên quan | Mức thuế CBPG chính thức |
|--------------------|--|--|--------------------------|
| | (Cột 1) | (Cột 2) | (Cột 3) |
| MA-LAI-XI-A | | | |
| 11 | Recron (Malaysia) SDN BHD | | 21,45% |
| 12 | Tổ chức, cá nhân khác sản xuất, xuất khẩu hàng hóa có xuất xứ từ Ma-lai-xi-a | | 21,45% |
| TRUNG QUỐC | | | |
| 13 | Far Eastern Industries (Shanghai) Ltd. | - Everest Textile (Shanghai) Ltd.; - Far Eastern Dyeing and Finishing (Suzhou) Ltd.; - Far Eastern Polytex (Vietnam) Ltd.; | 12,86% |
| 14 | Fujian Jinlun Fiber Shareholding Company Limited | | 17,45% |
| 15 | Fujian Litchi New Material Co., Ltd | - Hua Feng Group Inc.; - Litchi International Holdings Limited; - Fujian Litchi Trade Co., Ltd. | 17,45% |
| 16 | Ailisi (Putian) Woven Fiber Products Co., Ltd. | | |
| 17 | Putian Heseng Textile Co., Ltd | | |
| 18 | Fujian Zhengqi High-Tech Fiber Technology Co., Ltd. | | |
| 19 | Jinjiang Jinfu Chemical Fiber and Polymer Co., Ltd. | - Jinjiang Jinxing Trading Co., Ltd. | 17,45% |
| 20 | Jinxing (Fujian) Chemical Fiber Textile Industry Co., Ltd. | | |
| 21 | Hangzhou Lan Fa Textile Co., Ltd. | | 15,55% |

| STT | Tên tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu | Tên công ty thương mại liên quan | Mức thuế CBPG chính thức |
|-----|--|--|--------------------------|
| | (Cột 1) | (Cột 2) | (Cột 3) |
| 22 | Hangzhou Qinyun Holding Group Co., Ltd. | | 17,45% |
| 23 | Huaxiang (China) Premium Fibre Co., Ltd | Zhejiang Materials Industry Chemical Group Co., Ltd. | 14,26% |
| 24 | Jiangsu Hengli Chemical Fibre Co., Ltd. | Samsung C&T Corporation | 11,45% |
| 25 | Jiangsu Deli Chemical Fibre Co., Ltd. | | |
| 26 | Jiang Su Hengke Advanced Materials Co., Ltd. | | |
| 27 | Nan Ya Draw-Textured Yarn (Kunshan) Co., Ltd. | | 13,75% |
| 28 | Rongsheng Petrochemical Co., Ltd. | | 17,45% |
| 29 | Zhejiang Juxing Chemical Fibre Co., Ltd | | |
| 30 | Zhejiang Shengyuan Chemical Fibre Co., Ltd. | | |
| 31 | Suzhou Shenghong Fiber Co., Ltd | Jiangsu Shenghong Technology Trading Co., Ltd. | 17,45% |
| 32 | Jiangsu Zhonglu Technology Development Co., Ltd. | | |
| 33 | Jiangsu Guowang High-Technique Fiber Co., Ltd | | |
| 34 | Jiangsu Suzhen Biology Engineering Co., Ltd. | | |
| 35 | Jiangsu Ganghong Fiber Co., Ltd | | |
| 36 | Suzhou Yangsheng Textile Technology Co., Ltd. | Yibin Bestyle Trading Co., Ltd. | 17,45% |

| STT | Tên tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu | Tên công ty thương mại liên quan | Mức thuế CBPG chính thức |
|-----|---|--|--------------------------|
| | (Cột 1) | (Cột 2) | (Cột 3) |
| 37 | Taicang Weihao Chemical Fiber Co., Ltd. | Hangzhou Yucheng New Material Technology Co., Ltd. | 17,45% |
| 38 | Tongkun Group Co., Ltd. | | 11,62% |
| 39 | Tongxiang Hengji Chemical Fibre Co., Ltd. | | |
| 40 | Tongkun Group Zhejiang Heng Sheng Chemical Fibre Co., Ltd. | | |
| 41 | Tongkun Group Zhejiang Heng Tong Chemical Fibre Co., Ltd. | | |
| 42 | Jiaxing Petrochemical Co., Ltd. | | |
| 43 | Tongkun Group Zhejiang Hengteng Differential Chemical Fiber Co., Ltd. | | |
| 44 | Tongxiang Zhongzhou Chemical Fibre Co., Ltd | | |
| 45 | Toray Fibers (Nantong) Co., Ltd | - Toray Industries, Inc.; - Toray International, Inc.; - Toray International Taipei, Inc.; - Toray International (China) Co., Ltd.; - Toray Industries (H.K.) Ltd. | 3,36% |
| 46 | Xiamen Xianglu Chemical Fiber Co., Ltd. | | 17,45% |

| STT | Tên tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu | Tên công ty thương mại liên quan | Mức thuế CBPG chính thức |
|-----|--|--|--------------------------|
| | (Cột 1) | (Cột 2) | (Cột 3) |
| 47 | Xianglu Fibers (Haicheng) Co., Ltd. | | |
| 48 | Xinfengming Group Huzhou Zhongshi Technology Co., Ltd. | Zhejiang Xinfengming Import and Export Co., Ltd. | 10,85% |
| 49 | Tongxiang Zhongwei Chemical Fiber Co., Ltd. | | |
| 50 | Tongxiang Zhongchen Chemical Fiber Co., Ltd. | | |
| 51 | Tongxiang Zhongxin Chemical Fiber Co., Ltd. | | |
| 52 | Tongxiang Zhongying Chemical Fiber Co., Ltd. | | |
| 53 | Xinfengming Group Co., Ltd. | | |
| 54 | Huzhou Zhongyue Chemical Fiber Co., Ltd. | | |
| 55 | Tongxiang Zhongchi Chemical Fiber Co., Ltd. | | |
| 56 | Zhejiang Hengyi Petrochemicals Co., Ltd. | | |
| 57 | Hangzhou Yijing Chemical Fiber Co., Ltd. | | |
| 58 | Zhejiang Hengyi High-Tech Materials Co., Ltd. | | |
| 59 | Zhejiang Hengyi Polymer Co., Ltd. | | |
| 60 | Haining Hengyi New Material Co., Ltd. | | |

| STT | Tên tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu | Tên công ty thương mại liên quan | Mức thuế CBPG chính thức |
|-----|---|---|--------------------------|
| | (Cột 1) | (Cột 2) | (Cột 3) |
| 61 | Zhejiang Henglan Technology Co., Ltd. | | |
| 62 | Taicang Yifeng Chemical Fiber Co., Ltd. | | |
| 63 | Zhejiang Shuangtu New Material Co., Ltd. | | |
| 64 | Jiaxing Yipeng Chemical Fiber Co., Ltd. | | |
| 65 | Zhejiang Huaxin Advanced Materials Co., Ltd. | Hangzhou Huaxin Advanced Fiber Trading Co., Ltd | 17,45% |
| 66 | Zhejiang Huaxin High-Tech Co., Ltd. | | |
| 67 | Zhejiang Tiansheng Chemical Fiber Co., Ltd. | | 9,47% |
| 68 | Tổ chức, cá nhân khác sản xuất, xuất khẩu hàng hóa có xuất xứ từ Trung Quốc | | 17,45% |

4. Thời hạn áp dụng thuế CBPG chính thức

a) Hiệu lực

Thuế CBPG chính thức có hiệu lực sau 03 (ba) ngày kể từ ngày Quyết định áp dụng thuế CBPG chính thức được ban hành.

b) Thời hạn áp dụng

Thời hạn áp dụng thuế CBPG chính thức là 05 (năm) năm kể từ ngày Quyết định áp dụng thuế CBPG chính thức có hiệu lực (trừ trường hợp được thay đổi, gia hạn theo Quyết định khác của Bộ trưởng Bộ Công Thương).

5. Thủ tục, hồ sơ kiểm tra và áp dụng thuế chống bán phá giá chính thức

Để có cơ sở xác định xuất xứ của hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng áp dụng thuế CBPG chính thức, Cơ quan Hải quan sẽ thực hiện kiểm tra chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và giấy tờ xác nhận nhà sản xuất.

Trong đó, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa gồm:

a) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O); hoặc

b) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa phù hợp với quy định tại:

- Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN;

- Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương;

- Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu; và

- Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ai-len.

Nội dung kiểm tra cụ thể như sau:

Bước 1: Kiểm tra chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

- Trường hợp 1: Nếu người khai hải quan không nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa thì áp dụng mức thuế CBPG là 54,90%.

- Trường hợp 2: Nếu người khai hải quan nộp được chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa từ nước, vùng lãnh thổ khác không phải là Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a thì không phải nộp thuế CBPG.

- Trường hợp 3: Nếu người khai hải quan nộp được chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa từ Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a hoặc Ma-lai-xi-a thì chuyển sang Bước 2.

Bước 2: Kiểm tra Giấy chứng nhận chất lượng (bản gốc) của nhà sản xuất (sau đây gọi là Giấy chứng nhận nhà sản xuất)

- Trường hợp 1: Nếu: (i) người khai hải quan không nộp được Giấy chứng nhận nhà sản xuất hoặc (ii) nộp được Giấy chứng nhận nhà sản xuất nhưng tên tổ chức, cá nhân trên Giấy chứng nhận không trùng với tên tổ chức, cá nhân nêu tại Cột 1 Mục 3 của Thông báo này thì nộp thuế CPBG ở mức như sau:

+ 17,45% đối với hàng hóa có chứng từ chứng nhận xuất xứ từ Trung Quốc;

+ 54,90% đối với hàng hóa có chứng từ chứng nhận xuất xứ từ Ấn Độ;
+ 21,94% đối với hàng hóa có chứng từ chứng nhận xuất xứ từ In-đô-nê-xi-a; và

+ 21,45% đối với hàng hóa có chứng từ chứng nhận xuất xứ từ Ma-lai-xi-a;

- Trường hợp 2: Nếu người khai hải quan nộp được Giấy chứng nhận nhà sản xuất và tên tổ chức, cá nhân trên Giấy chứng nhận trùng với tên tổ chức, cá nhân nêu tại Cột 1 Mục 3 của Thông báo này thì chuyển sang Bước 3.

Bước 3: Kiểm tra tên tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu

- Trường hợp 1: Nếu tên tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu (dựa trên hợp đồng mua bán, hóa đơn thương mại) trùng với tên tổ chức, cá nhân nêu tại Cột 1 hoặc trùng với tên tổ chức, cá nhân tương ứng theo hàng ngang tại Cột 2 thì nộp mức thuế tương ứng theo hàng ngang tại Cột 3 Mục 3 của Thông báo này.

- Trường hợp 2: Nếu tên tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu (dựa trên hợp đồng mua bán, hóa đơn thương mại) không trùng với tên tổ chức, cá nhân tại Cột 1 Mục 3 hoặc không trùng với tên tổ chức, cá nhân tương ứng theo hàng ngang tại Cột 2 Mục 3 thì nộp thuế CPBG ở mức như sau:

+ 17,45% đối với hàng hóa có chứng từ chứng nhận xuất xứ từ Trung Quốc;

+ 54,90% đối với hàng hóa có chứng từ chứng nhận xuất xứ từ Ấn Độ;

+ 21,94% đối với hàng hóa có chứng từ chứng nhận xuất xứ từ In-đô-nê-xi-a; và

+ 21,45% đối với hàng hóa có chứng từ chứng nhận xuất xứ từ Ma-lai-xi-a;

6. Mức chênh lệch thuế CBPG

Trong vụ việc này, các tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu có tên sau đây được xác định có chênh lệch giữa mức thuế CBPG chính thức và mức thuế CBPG tạm thời:

| STT | Tên tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu | Tên công ty thương mại liên quan | Mức thuế CBPG tạm thời | Mức thuế CBPG chính thức | Chênh lệch mức thuế CBPG |
|--------------------|--|--|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | (1) | (2) | (3)=(2)-(1) |
| MA-LAI-XI-A | | | | | |
| 1 | Recron (Malaysia) SDN BHD | | 21,23% | 21,45% | 0,22% |
| 2 | Tổ chức, cá nhân khác sản xuất, xuất khẩu hàng hóa có xuất xứ từ Ma-lai-xi-a | | 21,23% | 21,45% | 0,22% |
| TRUNG QUỐC | | | | | |
| 3 | Far Eastern Industries (Shanghai) Ltd. | - Everest Textile (Shanghai) Ltd.; - Far Eastern Dyeing and Finishing (Suzhou) Ltd.; - Far Eastern Polytex (Vietnam) Ltd.; | 17,45% | 12,86% | -4,59% |
| 4 | Fujian Zhengqi High-Tech Fiber Technology Co., Ltd. | | | | |
| 5 | Jinjiang Jinfu Chemical Fiber and Polymer Co., Ltd. | - Jinjiang Jinxing Trading Co., Ltd. | 11,24% | 17,45% | 6,21% |
| 6 | Jinxing (Fujian) Chemical Fiber Textile Industry Co., Ltd. | | | | |

| STT | Tên tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu | Tên công ty thương mại liên quan | Mức thuế CBPG tạm thời | Mức thuế CBPG chính thức | Chênh lệch mức thuế CBPG |
|-----|--|----------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | (1) | (2) | (3)=(2)-(1) |
| 7 | Hangzhou Lan Fa Textile Co., Ltd. | | 16,31% | 15,55% | -0,76% |
| 8 | Jiangsu Hengli Chemical Fibre Co., Ltd. | Samsung C&T Corporation | 11,41% | 11,45% | 0,04% |
| 9 | Jiangsu Deli Chemical Fibre Co., Ltd. | | | | |
| 10 | Jiang Su Hengke Advanced Materials Co., Ltd. | | | | |

- Trong trường hợp mức chênh lệch thuế CBPG tại Cột (3) bảng trên nhỏ hơn 0 (không), tổ chức, cá nhân nhập khẩu được hoàn lại khoản chênh lệch về thuế đã nộp theo quy định tại khoản 5 Điều 68 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14.

- Trong trường hợp mức chênh lệch thuế CBPG tại Cột (3) bảng trên lớn hơn hoặc bằng 0 (không), tổ chức, cá nhân nhập khẩu không bị truy thu khoản chênh lệch về thuế.

7. Trình tự thủ tục tiếp theo của vụ việc

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 16 Thông tư số 37/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Cơ quan điều tra sẽ thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị miễn trừ sau khi Bộ Công Thương ban hành quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.